

Name: _____

Lesson1: Casual Conversation

Trò chuyện xã giao

Goal: Student should be able to read, listen, speak and write 10 things.

Mục tiêu: Học viên có thể đọc, nghe, nói và viết được 10 điều.

Nhà Thờ Tin Lành Hy Vọng

Vietnamese Hope Baptist Church Sacramento

Web: www.VietHopeChurch.com

6301 Elder Creek Rd, Sacramento, CA 95824 (916)396-9999 FB:VietHopeChurch

1. GREETING & ENTRANCE (CHÀO HỎI & MỜI VÀO NHÀ)

Teacher: "Hello! It is so nice to see you. Please, come in."

(Xin chào! Rất vui được gặp bạn. Mời bạn vào nhà.)

Student: "Hi! Thank you for having me over."

(Chào bạn! Cảm ơn bạn đã mời tôi qua chơi.)

Teacher: "You are welcome. Please, have a seat and make yourself comfortable."

(Không có chi. Mời bạn ngồi và cứ tự nhiên như ở nhà nhé.)

2. OFFERING DRINK & SNACK (MỜI NƯỚC & ĐỒ ĂN NHẹ)

Teacher: "Would you like some hot tea or some water?"

(Bạn muốn uống chút trà nóng hay nước lọc không?)

Student: "Tea sounds wonderful, thank you."

(Trà nghe tuyệt quá, cảm ơn bạn.)

Teacher: "Here you go. Also, please try some snacks. I made these myself."

(Của bạn đây. Ngoài ra, mời bạn thử chút đồ ăn nhẹ. Tôi tự tay làm đấy.)

Student: "Thank you, these look delicious!"

(Cảm ơn bạn, Những cái này trông thấy ngon quá!)

3. SMALL TALK: THE WEATHER (TRÒ CHUYỆN VỀ THỜI TIẾT)

Teacher: "The weather is very beautiful today, isn't it?"

(Hôm nay trời đẹp quá, phải không?)

Student: "Yes, it is much nicer than yesterday. I love the sun."

(Đúng vậy, trời đẹp hơn hôm qua. Tôi rất thích nắng.)

Teacher: "Me too. I am glad it is not raining today."

(Tôi cũng vậy. Tôi rất trời không mưa hôm nay.)

4. SHARING INTERESTS (CHIA SẺ SỞ THÍCH)

Teacher: "What do you like to do for fun in your free time?"

(Bạn thích làm gì để giải trí lúc rảnh rỗi?)

Student: "I like to go to the park and read books. How about you?"

(Tôi thích đi bộ đến công viên và đọc sách. Còn bạn thì sao?)

Teacher: "I really enjoy gardening and cooking for my family."

(Tôi rất thích làm vườn và nấu ăn cho gia đình.)

Student: "That's lovely! I love to see your garden sometime."

(Thật tuyệt! Lúc nào đó tôi rất muốn được xem khu vườn của bạn.)

5. CLOSING & FAREWELL (KẾT THÚC & CHÀO TẠM BIỆT)

Teacher: "I really enjoyed our talk today."

(Tôi rất thích cuộc trò chuyện của chúng ta hôm nay.)

Student: "I did too. Thank you for the tea!"

(Tôi cũng vậy. Cảm ơn bạn vì món trà nhé!)

Teacher: "You are very welcome. I hope to see you again soon!"

(Không có gì đâu. Hy vọng sớm gặp lại bạn nhé!)

Teacher: "Have a great day! I will visit you next week. See you soon "

(Chúc bạn một ngày tốt lành! Tôi sẽ thăm bạn tuần sau. Hẹn gặp lại sớm.)

Lesson1: A visit at home ... Một cuộc thăm tại nhà

3

VERBS (ĐỘNG TỪ)

Be (Am/Is/Are) — Thì / Là / Ở
Come in — Mời vào
Cook — Nấu ăn
Do — Làm
Enjoy — Thích / Tận hưởng
Garden — Làm vườn
Go — Đi
Have — Có / Dùng (bữa/chỗ ngồi)
Hope — Hy vọng
Like — Thích
Love — Yêu / Rất thích
Make — Làm / Chế biến
Meet — Gặp gỡ
Rain — Mưa
Read — Đọc
See — Thấy / Gặp
Talk — Trò chuyện
Thank — Cảm ơn
Try — Thử
Will - sẽ / có ý

ADJECTIVES (TÍNH TỪ)

Beautiful — Đẹp
Comfortable — Thoải mái
Delicious — Ngon miệng
Free - rảnh, tự do
Glad — Vui mừng
Good — Tốt
Great — Tuyệt vời
Hot — Nóng
Lovely — Đáng yêu / Tuyệt
Nice — Đẹp / Tốt / Tử tế
Short — Ngắn / Chốc lát
Welcome — Được chào đón / Không có chi

NOUNS (DANH TỪ)

Books — Sách
Day — Ngày
Family — Gia đình
Time — Thời gian
Fun — Niềm vui / Giải trí
Home — Nhà
Name — Tên
Park (công viên)
Seat — Chỗ ngồi
Snacks — Đồ ăn nhẹ
Student — Học viên
Sun — Ánh nắng / Mặt trời
Tea — Trà
Visit — Chuyến thăm
Water — Nước
Weather — Thời tiết

Writing Practice. For each of these lines, write 3 sentences

Tập viết 3 câu cho mỗi câu mẫu này:

1. Would you like _____
2. I like _____
3. I love _____
4. They enjoy _____
5. I hope _____
6. She will _____
7. Thank you for _____
8. Please try _____
9. Please have _____
10. These look _____

PRONOUN (đại từ)

he (anh ấy / ông ấy)
I (tôi)
it (nó)
she (cô ấy / bà ấy)
they (họ / chúng nó)
we (chúng ta)
you (bạn / các bạn)
yourself (chính bạn)
something (thứ gì đó)

Lesson 1

Vocabulary Practice

Luyện tập Từ vựng

Luyện tập Từ vựng

CÁC CÂU HỎI ĐƠN GIẢN (SIMPLE QUESTIONS)

- **What:** What is this? (Cái này là **gì**?)
- **How:** How are you? (Bạn thế **nào**?)
- **When:** When do we eat? (**Khi** nào chúng ta ăn?)
- **Where:** Where is the park? (Công viên ở **đâu**?)
- **Why:** Why are you sad? (Tại **sao** bạn buồn?)

LỊCH SỰ & KHEN NGỢI (POLITENESS & COMPLIMENTS)

- **Would you like:** Would you like water? (Bạn **muốn** nước không?)
- **Nice:** You have a nice home. (Bạn có ngôi nhà **đẹp**.)
- **Good:** This food is good. (Thức ăn này **ngon/tốt**.)
- **Wonderful:** The sun is wonderful. (mặt trời thì **tuyệt vời**.)

CẢM XÚC & NHU CẦU (EMOTIONS & NEEDS)

- **Like:** I like this chair. (Tôi **thích** cái ghế này.)
- **Love:** I love my family. (Tôi **yêu** gia đình mình.)
- **Enjoy:** I enjoy the park. (Tôi **thường thức** công viên.)
- **Need:** I need a spoon. (Tôi **cần** một cái muỗng.)
- **Hope:** I hope you are happy. (Tôi **hy vọng** bạn vui vẻ.)

GIAO TIẾP & ĐỊA ĐIỂM (SOCIAL & PLACES)

- **Meet:** Nice to meet you. (Rất vui được **gặp** bạn.)
- **See:** I see the bus. (Tôi **thấy** xe buýt.)
- **Weather:** The weather is hot. (**Thời tiết** thì nóng.)
- **It:** It is a big bed. (**Nó** là một cái giường lớn.)

MÔ TẢ THỜI TIẾT (WEATHER)

- **Cold:** I am cold. (Tôi **lạnh**.)
- **Hot:** It is hot today. (Trời **nóng** hôm nay.)
- **Cloudy:** It is cloudy now. (Trời **hiều mây** bây giờ.)
- **Rainy:** It is a rainy day. (Đó là một ngày **mưa**.)
- **Sunny:** I like sunny days. (Tôi thích những ngày có **nắng**.)
- **Windy:** It is windy outside. (Ngoài trời **hiều gió**.)

Ô TỪ VỰNG (WORD BANK)

- Questions (Câu hỏi)** What (Cái gì) How (Thế nào) When (Khi nào) Where (Ở đâu) Why (Tại sao)
- Politeness (Lịch sự)** Would you like (Bạn có muốn... không)
- Compliments (Lời khen)** Nice (Đẹp / Tử tế) Good (Tốt / Giỏi) Wonderful (Tuyệt vời)
- Emotions & Desires (Cảm xúc và mong muốn)** Like (Thích) Love (Yêu) Enjoy (Tận hưởng)
- Necessity (Sự cần thiết)** Need (Cần)
- Wishes (Mong ước)** Hope (Hy vọng)
- Social (Giao tiếp)** Meet (Gặp) See (Thấy / Nhìn)
- General (Chung)** Weather (Thời tiết) It (Nó)
- Description (Mô tả thời tiết)** Cold (Lạnh) Hot (Nóng) Cloudy (Hiều mây) Rainy (Có mưa) Sunny (Có nắng) Windy (Có gió)

Luyện tập Từ vựng: (Vocabulary Practice)

đáp án (answer key)

PHẦN 1: CÂU HỎI VÀ GIAO TIẾP (QUESTIONS & SOCIAL)

1. _____ is the park? (Ở đâu)
2. _____ are you today? (Thế nào)
3. _____ is this? (Cái gì)
4. _____ are you sad? (Tại sao)
5. Nice to _____ you. (Gặp)
6. I _____ the bus. (Thấy)
7. _____ some water? (Bạn có muốn... không)
8. You have a _____ home. (Đẹp/Tử tế)

PHẦN 2: ĐỒ DÙNG VÀ NHU CẦU (ITEMS & NEEDS)

9. I _____ a spoon. (Cần)
10. The food is _____. (Ngon/Tốt)
11. It is a big _____. (Giường)
12. I like this _____. (Ghế)

PHẦN 3: THỜI TIẾT (WEATHER)

13. It is _____ today. (Nóng)
14. I am _____. (Lạnh)
15. I like _____ days. (Nắng)
16. It is a _____ day. (Mưa)
17. It is _____ outside. (Gió)

Ô TỪ VỰNG (WORD BANK)

1. **Questions (Câu hỏi)** What (Cái gì) How (Thế nào) When (Khi nào) Where (Ở đâu) Why (Tại sao)
2. **Politeness (Lịch sự)** Would you like (Bạn có muốn... không)
3. **Compliments (Lời khen)** Nice (Đẹp / Tử tế) Good (Tốt / Giỏi) Wonderful (Tuyệt vời)
4. **Emotions & Desires (Cảm xúc và mong muốn)** Like (Thích) Love (Yêu) Enjoy (Tận hưởng)
5. **Necessity (Sự cần thiết)** Need (Cần)
6. **Wishes (Mong ước)** Hope (Hy vọng)
7. **Social (Giao tiếp)** Meet (Gặp) See (Thấy / Nhìn)
8. **General (Chung)** Weather (Thời tiết) It (Nó)
9. **Description (Mô tả thời tiết)** Cold (Lạnh) Hot (Nóng) Cloudy (Nhiều mây) Rainy (Có mưa) Sunny (Có nắng) Windy (Có gió)

- **Windy:** Có gió
- **Rainy:** Có mưa
- **Sunny:** Có nắng
- **Cold:** Lạnh
- **Hot:** Nóng
- **Chair:** Cái ghế
- **Bed:** Cái giường
- **Good:** Tốt / Ngon (đồ ăn)
- **Need:** Cần
- **Nice:** Đẹp / Tử tế / Tốt
- **Would you like:** Bạn có muốn... không?
- **See:** Thấy / Nhìn thấy
- **Meet:** Gặp / Gặp gỡ
- **Why:** Tại sao
- **What:** Cái gì
- **How:** Thế nào / Như thế nào
- **Where:** Ở đâu

Lesson 1: Grammar

Make sentences using Noun, Pronoun, Adjective, Verb)

Văn phạm: Cách đặt câu dùng Danh từ, Đại từ, Tính từ, Động từ

Grammar (văn phạm) (Adjective, Verb, noun, pronoun)

Noun

(danh từ)

person, place, thing, event
(người, nơi chốn, đồ vật, sự kiện)

Pronoun

đại từ

thay thế cho danh từ

I (tôi)

he, she, it (anh ấy, cô ấy, nó)

they (họ / chúng nó)

we (chúng ta)

you (bạn / các bạn)

Adjective

Tính từ (bổ nghĩa cho danh từ)

It is **nice**. I like **warm** weather. (Trời **tốt**. Tôi thích thời tiết **ấm**.)

Verb (động từ)

Linking verb

to be

động từ liên kết: thì / là ...

Action Verbs

động từ chỉ hành động

Nguyên tắc đặt câu văn đơn giản (Basic rules for sentences)⁹

Luật1: Khi muốn diễn tả chủ từ mà thiếu hành động thì dùng động từ liên kết “to be” vì một câu cần có động từ.

Rule1: *To describe a subject without any action, use linking verb “to be” or another linking verb because a sentence needs a verb. Ex: The house is beautiful. The house looks beautiful.*

Luật2: Khi chủ từ là ngôi thứ ba số ít Trong thì hiện tại: thì cộng “s” sau động từ. Cộng “es” nếu động từ tận cùng bằng “o”. Nếu động từ tận cùng bằng “y” thì đổi “y” thành “i” và cộng “es”

Rule2: *In present tense: When subject is third-person singular (he, she, it), add “s” at the end of the verb. If the verb ends in “o”, then add “es”. If the verb ends in “y”, then change “y” to “i” and add “es”. Ex: he goes to school. She studies English. The cat eats the fish.*

Luật3: Khi đặt câu hỏi, dùng trợ động từ “to do” hoặc “can” để đầu câu. Nếu câu có động từ “to be” thì không cần trợ động từ; chỉ đem động từ “to be” ra phía trước chủ từ.

Rule3: *When making a question, use helping verb “to do” or “can” before subject. If the sentence is using verb “to be”, then just move the verb “to be” before the subject. Ex: Do you see? Are you hungry.*

Luật4: Khi đặt câu phủ định, thì dùng trợ động từ + “NOT” trước động từ. Nếu câu đó đang dùng động từ “to be” thì không cần trợ động từ. Chỉ cộng chữ “NOT” sau động từ “to be”

Rule4: *When making a negative sentence, use helping verb + “NOT” before the action verb. If the sentence is using verb “to be”, then just add “NOT” after the verb “to be”. Ex: I do not see. it is not hot.*

Luật 5: Khi đặt câu hỏi phủ định, thì chữ “NOT” không được đem ra trước chủ từ, trừ khi nó được dính liền với trợ động từ bằng chữ tắt “n’t”

Rule5: *When making a negative question, the word “NOT” cannot go before the subject unless it is contracted together with the helping verb as “n’t “. Ex: Doesn’t he see? Does he not see? Can’t he see?*

VERB Động từ:

to be (thì, là)

I ... am

You, We, They are

He, She, It ... is

to do (làm)

to walk (đi bộ)

to go (đi đến một nơi)

to work (làm công việc sinh sống)

to eat (ăn)

to drink (uống)

to sleep (ngủ)

to like (thích)

to love (yêu)

to hope (hy vọng)

to enjoy (thường thức)

Practice making sentences using verbs

(Tập làm câu với động từ)

I am happy. He is happier than me.

You are nice. He is the nicest person.

We are good. They are better than us.

It is warmer than yesterday.

She is more beautiful than others.

We like to do homework at night.

He likes to walk to the park.

They do not like to go to school

She works all day.

I like to eat rice.

The children drink water.

The baby does not sleep.

Do you like to eat rice?

I love to see my children smile.

We hope to pass the test.

Does she enjoy the tea?

đặt câu văn đơn giản

1. Hôm nay trời tốt hơn hôm qua.

2. Tôi thích thời tiết ấm.

3. Đôi lúc tôi thích mưa.

4. Tôi thích đi công viên trong ngày nắng.

5. Tôi thích nấu phở vào ngày mưa.

6. Bạn có muốn đến nhà tôi không?

7. Tôi không thể lái xe.

8. Tôi không có xe.

1. Today is nicer than yesterday.

Today It is nicer than yesterday.

2. I like the warm weather.

I like it warm.

3. Sometimes I like rainy weather.

I like it rainy sometimes.

4. I like to walk in the park on sunny days. I like walking in the park when it's sunny.

5. I like to cook PHO on rainy days. I like cooking PHO when it rains.

6. Would you like to come to my house? Can you come to my house?

7. I can't drive. I don't drive.

8. I do not have a car. I don't have a car.

1. Hôm nay trời mưa.

2. Hôm nay trời lạnh hơn hôm qua.

3. Tôi thích có nắng.

4. Bạn ăn gì hôm nay?

5. Tôi ăn cơm và uống trà xanh nóng.

6. Bạn mua trà xanh ở đâu?

7. Tôi thường mua trà ở chợ SF.

8. Tôi đôi lúc mua trà trên Amazon.

9. Mời bạn đến nhà tôi uống trà.

1. Today is rainy. It is rainy today. There is rain today.

2. It is colder than yesterday. It feels colder than yesterday.

3. I like sunny days. I like it sunny. I like sunny weather.

4. What do you eat today? Today what do you eat? What do you have for breakfast today?

5. I eat rice and drink hot tea. I have rice and hot tea.

6. Where do you buy green tea? Where do you get green tea?

7. I often buy green tea at SF Supermarket.

8. I sometimes buy green tea on Amazon.

9. Would you like to come to my house for tea? Would you like to drink tea at my house?

LESSON 1

Question/Answer Practice

Luyện tập Hỏi và Đáp

Luyện tập hỏi và trả lời (Practice questions and answers)

12

CONVERSATION 1: IN THE KITCHEN (Trong nhà bếp)

A: What is for lunch? (Bữa trưa có món gì?)

B: I have **good** soup and rice. (Tôi có súp và cơm rất **ngon**.)

A: Wonderful! I **need** a spoon and a bowl. (**Tuyệt vời!** Tôi **cần** một cái thìa và một cái bát.)

B: Would you like some water, too? (Bạn **có muốn** uống thêm nước **không**?)

A: Yes, please. (Vâng, làm ơn.)

CONVERSATION 2: THE MORNING WEATHER (Thời tiết buổi sáng)

A: How is the **weather** today? (**Thời tiết** hôm nay thế **nào**?)

B: It is **cloudy** and **cold**. (**Nó** thì **nhiều mây** và **lạnh**.)

A: Oh, I **see** the clouds. Is it **rainy**? (Ồ, tôi **thấy** mây rồi. Trời có **mưa** không?)

B: Not now, but it is very **windy**. (Bây giờ thì không, nhưng trời rất nhiều **gió**.)

A: I **need** my warm coat today. (Tôi **cần** chiếc áo khoác ấm của mình hôm nay.)

CONVERSATION 3: FAMILY PLANS (Kế hoạch gia đình)

A: When do we **meet** your friend? (**Khi nào** chúng ta **gặp** bạn của bạn?)

B: At two o'clock. She is very **nice**. (Lúc hai giờ. Cô ấy rất **tử tế**.)

A: Where do we go? (Chúng ta đi **đâu**?)

B: To the park. I **hope** it is **sunny**. (Ra công viên. Tôi **hy vọng** trời sẽ có **nắng**.)

A: Me too. I **enjoy** the sun. (Tôi cũng vậy. Tôi **tận hưởng** ánh nắng.)

CONVERSATION 4: RELAXING AT HOME (Thư giãn tại nhà)

A: Why are you by the window? (Tại **sao** bạn lại ở bên cửa sổ?)

B: I **like** to **see** the garden. (Tôi **thích nhìn** khu vườn.)

A: It is very **wonderful** today. (**Nó** thật là **tuyệt vời** hôm nay.)

B: I **love** our home. **How** about you? (Tôi **yêu** ngôi nhà của chúng ta. Còn bạn thế **nào**?)

A: I **love** it too. (Tôi cũng **yêu** nó.)

Ô TỪ VỮNG (WORD BANK)

1. Questions (Câu hỏi) What (Cái gì) How (Thế nào) When (Khi nào) Where (Ở đâu) Why (Tại sao)
2. Politeness (Lịch sự) Would you like (Bạn có muốn... không)
3. Compliments (Lời khen) Nice (Đẹp / Tử tế) Good (Tốt / Giỏi) Wonderful (Tuyệt vời)
4. Emotions & Desires (Cảm xúc và mong muốn) Like (Thích) Love (Yêu) Enjoy (Tận hưởng)
5. Necessity (Sự cần thiết) Need (Cần)
6. Wishes (Mong ước) Hope (Hy vọng)
7. Social (Giao tiếp) Meet (Gặp) See (Thấy / Nhìn)
8. General (Chung) Weather (Thời tiết) It (Nó)
9. Description (Mô tả thời tiết) Cold (Lạnh) Hot (Nóng) Cloudy (Nhiều mây) Rainy (Có mưa) Sunny (Có nắng) Windy (Có gió)

See (Nhìn thấy)

I see the bird. | Tôi nhìn thấy con chim.
 I do not see the bird. | Tôi không nhìn thấy con chim.
 Do I see the bird? | Tôi có nhìn thấy con chim không?
 Can I see the bird? | Tôi có thể nhìn thấy con chim không?
 Yes, I can see the bird. | Có, tôi có thể nhìn thấy con chim.
 No, I cannot see the bird. | Không, tôi không thể nhìn thấy con chim.

Like (Thích)

You like the cat. | Bạn thích con mèo.
 You do not like the cat. | Bạn không thích con mèo.
 Do you like the cat? | Bạn có thích con mèo không?
 Can you like the cat? | Bạn có thể thích con mèo không?
 Yes, you can like the cat. | Có, bạn có thể thích con mèo.
 No, you cannot like the cat. | Không, bạn không thể thích con mèo.

Eat (Ăn)

We eat an apple. | Chúng tôi ăn một quả táo.
 We do not eat an apple. | Chúng tôi không ăn một quả táo.
 Do we eat an apple? | Chúng tôi có ăn một quả táo không?
 Can we eat an apple? | Chúng tôi có thể ăn một quả táo không?
 Yes, we can eat an apple. | Có, chúng tôi có thể ăn một quả táo.
 No, we cannot eat an apple. | Không, chúng tôi không thể ăn một quả táo.

Sleep (Ngủ)

The baby sleeps. | Em bé ngủ.
 The baby does not sleep. | Em bé không ngủ.
 Does the baby sleep? | Em bé có ngủ không?
 Can the baby sleep? | Em bé có thể ngủ không?
 Yes, the baby can sleep. | Có, em bé có thể ngủ.
 No, the baby cannot sleep. | Không, em bé không thể ngủ.

Cook (Nấu)

Dad cooks fish. | Bố nấu cá.
 Dad does not cook fish. | Bố không nấu cá.
 Does Dad cook fish? | Bố có nấu cá không?
 Can Dad cook fish? | Bố có thể nấu cá không?
 Yes, Dad can cook fish. | Có, bố có thể nấu cá.
 No, Dad cannot cook fish. | Không, bố không thể nấu cá.

Read (Đọc)

She reads a story. | Cô ấy đọc một câu chuyện.
 She does not read a story. | Cô ấy không đọc một câu chuyện.
 Does she read a story? | Cô ấy có đọc một câu chuyện không?
 Can she read a story? | Cô ấy có thể đọc một câu chuyện không?
 Yes, she can read a story. | Có, cô ấy có thể đọc một câu chuyện.
 No, she cannot read a story. | Không, cô ấy không thể đọc một câu chuyện.

Make (Làm)

They make a house. | Họ làm một ngôi nhà.
 They do not make a house. | Họ không làm một ngôi nhà.
 Do they make a house? | Họ có làm một ngôi nhà không?
 Can they make a house? | Họ có thể làm một ngôi nhà không?
 Yes, they can make a house. | Có, họ có thể làm một ngôi nhà.
 No, they cannot make a house. | Không, họ không thể làm một ngôi nhà.

Walk (Đi bộ)

I walk to school. | Tôi đi bộ đến trường.
 I do not walk to school. | Tôi không đi bộ đến trường.
 Do I walk to school? | Tôi có đi bộ đến trường không?
 Can I walk to school? | Tôi có thể đi bộ đến trường không?
 Yes, I can walk to school. | Có, tôi có thể đi bộ đến trường.
 No, I cannot walk to school. | Không, tôi không thể đi bộ đến trường.

Go (Đi)

He goes home. | Cậu ấy đi về nhà.
 He does not go home. | Cậu ấy không đi về nhà.
 Does he go home? | Cậu ấy có đi về nhà không?
 Can he go home? | Cậu ấy có thể đi về nhà không?
 Yes, he can go home. | Có, cậu ấy có thể đi về nhà.
 No, he cannot go home. | Không, cậu ấy không thể đi về nhà.

Drive (Lái xe)

Mom drives the car. | Mẹ lái xe hơi.
 Mom does not drive the car. | Mẹ không lái xe hơi.
 Does Mom drive the car? | Mẹ có lái xe hơi không?
 Can Mom drive the car? | Mẹ có thể lái xe hơi không?
 Yes, Mom can drive the car. | Có, mẹ có thể lái xe hơi.
 No, Mom cannot drive the car. | Không, mẹ không thể lái xe hơi.

1. See (Nhìn thấy)

- **Declarative:** I see the bird. | Tôi nhìn thấy con chim.
- **Negative:** I do **not** see the bird. | Tôi không nhìn thấy con chim.
- **Interrogative (Do):** **Do** I see the bird? | Tôi có nhìn thấy con chim không?
- **Interrogative (Can):** **Can** I see the bird? | Tôi có thể nhìn thấy con chim không?
- **Positive Answer:** Yes, I **can** see the bird. | Có, tôi có thể nhìn thấy con chim.
- **Negative Answer:** No, I **cannot** see the bird. | Không, tôi không thể nhìn thấy con chim.

2. Like (Thích)

- **Declarative:** You like the cat. | Bạn thích con mèo.
- **Negative:** You do **not** like the cat. | Bạn không thích con mèo.
- **Interrogative (Do):** **Do** you like the cat? | Bạn có thích con mèo không?
- **Interrogative (Can):** **Can** you like the cat? | Bạn có thể thích con mèo không?
- **Positive Answer:** Yes, you **can** like the cat. | Có, bạn có thể thích con mèo.
- **Negative Answer:** No, you **cannot** like the cat. | Không, bạn không thể thích con mèo.

3. Eat (Ăn)

- **Declarative:** We eat an apple. | Chúng tôi ăn một quả táo.
- **Negative:** We do **not** eat an apple. | Chúng tôi không ăn một quả táo.
- **Interrogative (Do):** **Do** we eat an apple? | Chúng tôi có ăn một quả táo không?
- **Interrogative (Can):** **Can** we eat an apple? | Chúng tôi có thể ăn một quả táo không?
- **Positive Answer:** Yes, we **can** eat an apple. | Có, chúng tôi có thể ăn một quả táo.
- **Negative Answer:** No, we **cannot** eat an apple. | Không, chúng tôi không thể ăn một quả táo.

4. Sleep (Ngủ)

- **Declarative:** The baby sleeps. | Em bé ngủ.
- **Negative:** The baby does **not** sleep. | Em bé không ngủ.
- **Interrogative (Do):** **Does** the baby sleep? | Em bé có ngủ không?
- **Interrogative (Can):** **Can** the baby sleep? | Em bé có thể ngủ không?
- **Positive Answer:** Yes, the baby **can** sleep. | Có, em bé có thể ngủ.
- **Negative Answer:** No, the baby **cannot** sleep. | Không, em bé không thể ngủ.

5. Cook (Nấu)

- **Declarative:** Dad cooks fish. | Bố nấu cá.
- **Negative:** Dad does **not** cook fish. | Bố không nấu cá.
- **Interrogative (Do):** **Does** Dad cook fish? | Bố có nấu cá không?
- **Interrogative (Can):** **Can** Dad cook fish? | Bố có thể nấu cá không?
- **Positive Answer:** Yes, Dad **can** cook fish. | Có, bố có thể nấu cá.
- **Negative Answer:** No, Dad **cannot** cook fish. | Không, bố không thể nấu cá.

6. Read (Đọc)

- **Declarative:** She reads a story. | Cô ấy đọc một câu chuyện.
- **Negative:** She does **not** read a story. | Cô ấy không đọc một câu chuyện.
- **Interrogative (Do):** **Does** she read a story? | Cô ấy có đọc một câu chuyện không?
- **Interrogative (Can):** **Can** she read a story? | Cô ấy có thể đọc một câu chuyện không?
- **Positive Answer:** Yes, she **can** read a story. | Có, cô ấy có thể đọc một câu chuyện.
- **Negative Answer:** No, she **cannot** read a story. | Không, cô ấy không thể đọc một câu chuyện.

7. Make (Làm/Tạo ra)

- Declarative:** They make a house. | Họ làm một ngôi nhà.
- Negative:** They do **not** make a house. | Họ không làm một ngôi nhà.
- Interrogative (Do):** **Do** they make a house? | Họ có làm một ngôi nhà không?
- Interrogative (Can):** **Can** they make a house? | Họ có thể làm một ngôi nhà không?
- Positive Answer:** Yes, they **can** make a house. | Có, họ có thể làm một ngôi nhà.
- Negative Answer:** No, they **cannot** make a house. | Không, họ không thể làm một ngôi nhà.

8. Walk (Đi bộ)

- Declarative:** I walk to school. | Tôi đi bộ đến trường.
- Negative:** I do **not** walk to school. | Tôi không đi bộ đến trường.
- Interrogative (Do):** **Do** I walk to school? | Tôi có đi bộ đến trường không?
- Interrogative (Can):** **Can** I walk to school? | Tôi có thể đi bộ đến trường không?
- Positive Answer:** Yes, I **can** walk to school. | Có, tôi có thể đi bộ đến trường.
- Negative Answer:** No, I **cannot** walk to school. | Không, tôi không thể đi bộ đến trường.

9. Go (Đi)

- **Declarative:** He goes home. | Cậu ấy đi về nhà.
- **Negative:** He does **not** go home. | Cậu ấy không đi về nhà.
- **Interrogative (Do):** **Does** he go home? | Cậu ấy có đi về nhà không?
- **Interrogative (Can):** **Can** he go home? | Cậu ấy có thể đi về nhà không?
- **Positive Answer:** Yes, he **can** go home. | Có, cậu ấy có thể đi về nhà.
- **Negative Answer:** No, he **cannot** go home. | Không, cậu ấy không thể đi về nhà.

10. Drive (Lái xe)

- **Declarative:** Mom drives the car. | Mẹ lái xe hơi.
- **Negative:** Mom does **not** drive the car. | Mẹ không lái xe hơi.
- **Interrogative (Do):** **Does** Mom drive the car? | Mẹ có lái xe hơi không?
- **Interrogative (Can):** **Can** Mom drive the car? | Mẹ có thể lái xe hơi không?
- **Positive Answer:** Yes, Mom **can** drive the car. | Có, mẹ có thể lái xe hơi.
- **Negative Answer:** No, Mom **cannot** drive the car. | Không, mẹ không thể lái xe hơi.

(Xin chào! Rất vui được gặp bạn. Mời bạn vào nhà.)



**Hello! It is so nice to see you.
Please, come in.**

(Chào bạn! Cảm ơn bạn đã mời tôi qua chơi.)



**Hi! Thank you for having me
over.**



(Không có chi.

Mời bạn ngồi và cứ tự nhiên như ở nhà nhé.)



You are welcome. Please, have a seat and make yourself comfortable. ✨

*(Bạn muốn uống chút trà nóng
hay nước lọc không?)*



**Would you like some hot tea or
some water?**



(Trà nghe tuyệt quá, cảm ơn bạn.)



**Tea sounds wonderful,
thank you.**



(Của bạn đây. Ngoài ra, mời bạn thử chút đồ ăn nhẹ. Tôi tự tay làm đấy.)



**Here you go. Also, please try some snacks.
I made these myself.** ✨

(Cảm ơn bạn, Những cái này trông thấy ngon quá!)



Thank you, these look delicious!



(Hôm nay trời đẹp quá, phải không?)



**The weather is very beautiful today,
isn't it?**



*(Đúng vậy, trời đẹp hơn hôm qua nhiều.
Tôi rất thích nắng.)*



**Yes, it is much nicer than yesterday.
I love the sun.**



(Tôi cũng vậy. Tôi vui vì hôm nay trời không mưa.)

Me too. I am glad it is not raining today.

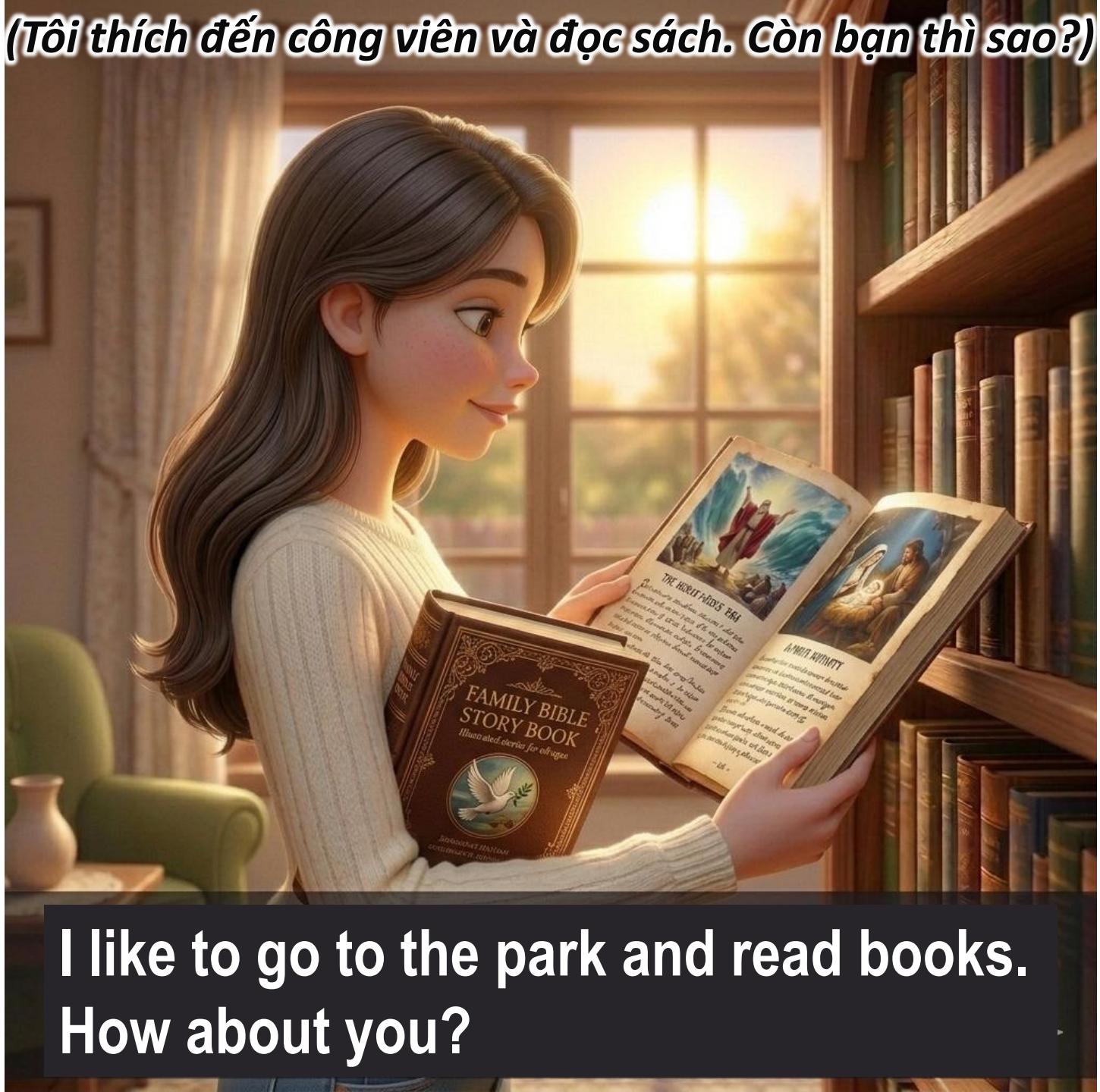


(Bạn thích làm gì để giải trí lúc rảnh rỗi ?)



What do you like to do in your free time?

(Tôi thích đến công viên và đọc sách. Còn bạn thì sao?)



**I like to go to the park and read books.
How about you?**

(Tôi rất thích làm vườn và nấu ăn cho gia đình.)



I really enjoy gardening and cooking for my family.

(Thật tuyệt!

Tôi rất muốn được xem khu vườn của bạn lúc nào đó .)



That's lovely!

I love to see your garden sometime.

(Tôi rất thích cuộc trò chuyện của chúng ta hôm nay.)



I really enjoyed our talk today.



(Tôi cũng vậy. Cảm ơn bạn vì món trà nhé!)



I did too. Thank You for the tea!



*(Không có gì đâu. Hy vọng
sớm gặp lại bạn nhé!)*



**You are very welcome. I hope to
to see you again soon!**



***(Chúc bạn một ngày tốt lành! Tôi sẽ
thăm bạn tuần sau. Hẹn gặp lại sớm.)***



**Have a great day! I will visit you
next week. See you soon.**



End of Lesson 1

Conversation2 is optional

Cuộc nói chuyện 2 là thêm nếu muốn

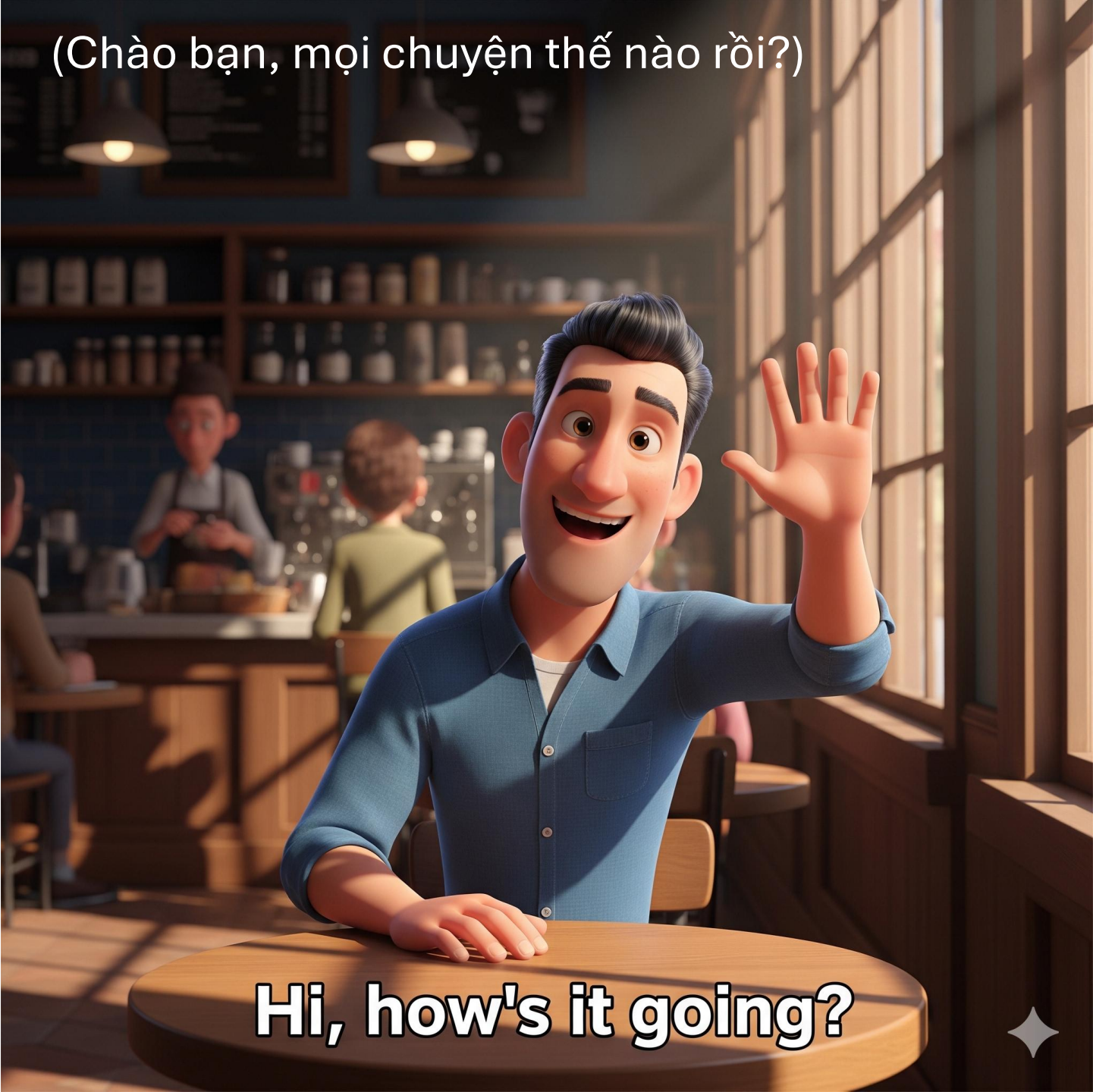
Lesson1 Conversation2 (optional)

Cuộc nói chuyện 2 là thêm nếu muốn

CONVERSATION SCRIPT: **Meeting someone in public**

BẢN ĐỐI THOẠI MẪU: Gặp một người chưa quen biết

(Chào bạn, mọi chuyện thế nào rồi?)



Hi, how's it going?



(Tốt, cảm ơn! Còn bạn thì sao?)

Good, thanks! How about you?



(Hôm nay trời đẹp quá, phải không?)



It's a beautiful day, isn't it!



(Thật không tin nổi hôm nay trời lại nóng như vậy!)



I can't believe how hot it is today!



Tôi rất thích cái mũ của bạn! Bạn mua nó ở đâu vậy?



I really like your hat! Where did you get it? ✨

(Cái túi đó đẹp thật. Trông nó rất tiện dụng.)



That's a great bag. It looks very practical. ✨

Hàng đợi hôm nay di chuyển hơi chậm nhỉ?



This line is moving a bit slow today, huh? ✨

(Hôm nay ở đây đông đúc thật.)



It's really crowded in here today.



(Bạn có biết chỗ này mấy giờ đóng cửa không?)

Do you know what time this place closes?

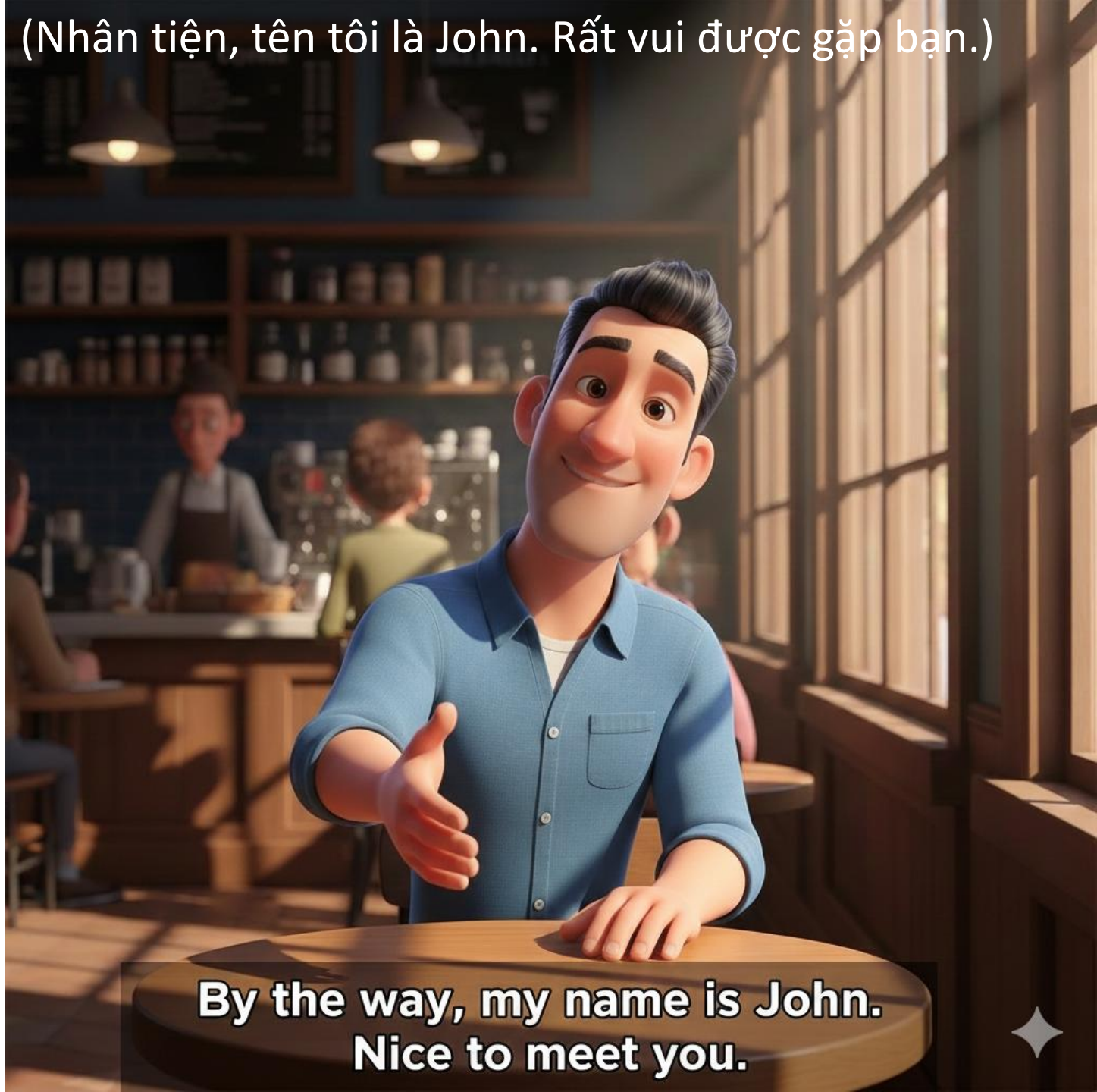


(Bạn đã thử cà phê ở đây bao giờ chưa?)



Have you tried the coffee here before? ✨

(Nhân tiện, tên tôi là John. Rất vui được gặp bạn.)



**By the way, my name is John.
Nice to meet you.**



(Tôi là người mới chuyển đến khu này.)



I'm new to this neighborhood.



Ồ, thật vậy sao? Thú vị quá!
Tôi hiểu rồi. Kể thêm cho tôi về điều đó đi.)



Oh, really? That's interesting!
I see. Tell me more about that.



(Ồ, tôi phải đi rồi. Rất vui được trò chuyện với bạn!)



**Well, I should get going. It was
nice talking to you!**



(Tôi để bạn quay lại với công việc nhé. Bảo trọng!)



**I'll let you get back
to your day. Take care!**



(Chúc một ngày tốt lành!)



Have a good one!



(Thong thả nhé / Mọi việc thuận lợi nhé!)



Take it easy!



Lesson1 Conversation2

CONVERSATION SCRIPT: **Meeting someone in public**

BẢN ĐỐI THOẠI MẪU: Gặp một người chưa quen biết

1. "Hi, how's it going?"

(Chào bạn, mọi chuyện thế nào rồi?)

2. "Good, thanks! How about you?"

(Tốt, cảm ơn! Còn bạn thì sao?)

3. "It's a beautiful day, isn't it?"

(Hôm nay trời đẹp quá, phải không?)

4. "I can't believe how hot it is today!"

(Thật không tin nổi hôm nay trời lại nóng như vậy!)

5. "I really like your hat! Where did you get it?"

(Tôi rất thích cái mũ của bạn! Bạn mua nó ở đâu vậy?)

6. "That's a great bag. It looks very practical."

(Cái túi đó đẹp thật. Trông nó rất tiện dụng.)

7. "This line is moving a bit slow today, huh?"

(Hàng đợi hôm nay di chuyển hơi chậm nhỉ?)

8. "It's really crowded in here today."

(Hôm nay ở đây đông đúc thật.)

9. "Do you know what time this place closes?"

(Bạn có biết chỗ này mấy giờ đóng cửa không?)

10. "Have you tried the coffee here before?"

(Bạn đã thử cà phê ở đây bao giờ chưa?)

11. "By the way, my name is [Name]. Nice to meet you."

(Nhân tiện, tên tôi là [Tên]. Rất vui được gặp bạn.)

12. "I'm new to this neighborhood."

(Tôi là người mới chuyển đến khu này.)

13. "Oh, really? That's interesting! I see. Tell me more about that."

(Ồ, thật vậy sao? Thú vị quá!)

(Tôi hiểu rồi. Kể thêm cho tôi về điều đó đi.)

14. "Well, I should get going. It was nice talking to you!"

(Ồ, tôi phải đi rồi. Rất vui được trò chuyện với bạn!)

15. "I'll let you get back to your day. Take care!"

(Tôi để bạn quay lại với công việc nhé. Bảo trọng!)

16. "Have a good one!"

(Chúc một ngày tốt lành!)

17. "Take it easy!"

(Thong thả nhé / Mọi việc thuận lợi nhé!)

Appendix

VERB Động từ:

to be (thì, là) I am
You, We, They are
He, She, It is

to do (làm)

to walk (đi bộ)

to go (đi đến một nơi)

to work (làm công việc sinh sống)

to eat (ăn)

to drink (uống)

to sleep (ngủ)

to like (thích)

to love (yêu)

to hope (hy vọng)

to enjoy (thưởng thức)

PRONOUN (đại từ)

he (anh ấy / ông ấy)

I (tôi)

it (nó)

she (cô ấy / bà ấy)

they (họ / chúng nó)

we (chúng ta)

you (bạn / các bạn)

yourself (chính bạn)

something (thứ gì đó)

VERB Động từ:

to be (thì, là)

I ... am

You, We, They are

He, She, It ... is

to do (làm)

to walk (đi bộ)

to go (đi đến một nơi)

to work (làm công việc sinh sống)

to eat (ăn)

to drink (uống)

to sleep (ngủ)

to like (thích)

to love (yêu)

to hope (hy vọng)

to enjoy (thưởng thức)

Practice making sentences using verbs
(Tập làm câu với động từ)

I am happy. He is happier than me.

You are nice. He is the nicest person.

We are good. They are better than us.

It is warmer than yesterday.

She is more beautiful than others.

We like to do homework at night.

He likes to walk to the park.

They do not like to go to school

She works all day.

I like to eat rice.

The children drink water.

The baby does not sleep.

Do you like to eat rice?

I love to see my children smile.

We hope to pass the test.

Does she enjoy the tea?

VERB Động từ:

to be (thì, là)

I ... am

You, We, They are

He, She, It ... is

to do (làm)

to walk (đi bộ)

to go (đi đến một nơi)

to work (làm công việc sinh sống)

to eat (ăn)

to drink (uống)

to sleep (ngủ)

to like (thích)

to love (yêu)

to hope (hy vọng)

to enjoy (thưởng thức)

Practice making sentences using verbs
(Tập làm câu với động từ)

I am happy. He is happier than me.

You are nice. He is the nicest person.

We are good. They are better than us.

It is warmer than yesterday.

She is more beautiful than others.

We like to do homework at night.

He likes to walk to the park.

They do not like to go to school

She works all day.

I like to eat rice.

The children drink water.

The baby does not sleep.

Do you like to eat rice?

I love to see my children smile.

We hope to pass the test.

Does she enjoy the tea?

VERB Động từ:

to be (thì, là)

I ... am

You, We, They are

He, She, It ... is

to do (làm)

to walk (đi bộ)

to go (đi đến một nơi)

to work (làm công việc sinh sống)

to eat (ăn)

to drink (uống)

to sleep (ngủ)

to like (thích)

to love (yêu)

to hope (hy vọng)

to enjoy (thưởng thức)

Practice making sentences using verbs
(Tập làm câu với động từ)

I am happy. He is happier than me.

You are nice. He is the nicest person.

We are good. They are better than us.

It is warmer than yesterday.

She is more beautiful than others.

We like to do homework at night.

He likes to walk to the park.

They do not like to go to school

She works all day.

I like to eat rice.

The children drink water.

The baby does not sleep.

Do you like to eat rice?

I love to see my children smile.

We hope to pass the test.

Does she enjoy the tea?

Appendix1:

Lesson1 Conversation1

Hello! It's so nice to see you. Please, come in.
Hi! Thank you for having me over.
You're welcome. Please, have a seat and make yourself comfortable.
Would you like some hot tea or some water?
Tea sounds wonderful, thank you.
Here you go. Also, please try some snacks. I made these myself.
Thank you, these look delicious!
The weather is very beautiful today, isn't it?
Yes, it's much nicer than yesterday. I love the sun.
Me too. I'm glad it's not raining today.
What do you like to do for fun in your free time?
I like to go for hikes and read books. How about you?
I really enjoy gardening and cooking for my family.
That's lovely! I'd love to see your garden sometime.
I really enjoyed our talk today.
I did too. Thank you for the tea!
You are very welcome. I hope to see you again soon!
Have a great day! I will visit you next week. See you soon.

Lesson1 Conversation2

Hi, how's it going?
Good, thanks! How about you?
It's a beautiful day, isn't it?
I can't believe how hot it is today!
I really like your hat! Where did you get it?
That's a great bag. It looks very practical.
This line is moving a bit slow today, huh?
It's really crowded in here today.
Do you know what time this place closes?
Have you tried the coffee here before?
By the way, my name is [Name]. Nice to meet you.
I'm new to this neighborhood.
Oh, really? That's interesting!
I see. Tell me more about that.
Well, I should get going. It was nice talking to you!
I'll let you get back to your day. Take care!
Have a good one!
Take it easy!